

THÔNG BÁO

Về việc hướng dẫn thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2025

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-ĐHGTVT ngày 19/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải về việc ban hành Đề án tuyển sinh năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 79/TB-ĐHGTVT ngày 21/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải về việc tuyển sinh Đại học hệ chính quy năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-BGDĐT ngày 19/5/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng năm 2025;

Căn cứ Thông báo số 390/TB-ĐHGTVT ngày 27/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giao thông vận tải về kế hoạch tuyển sinh đại học chính quy năm 2025.

Trường Đại học Giao thông vận tải thông báo hướng dẫn thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển đại học chính quy năm 2025 như sau:

1. Trường Đại học Giao thông vận tải xét tuyển sinh đại học chính quy theo bốn phương thức (PT) (**PT1**: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) năm 2025 và xét tuyển thẳng học sinh đoạt giải quốc gia, quốc tế; **PT2**: Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (xét tuyển học bạ); **PT3**: Xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) năm 2025 với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội và xét tuyển theo kết quả đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) năm 2025 với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM; **PT4**: Xét tuyển theo kết quả đánh giá tư duy năm học 2024-2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBK HN) với một số ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội). Danh sách các ngành tuyển sinh tại Phụ lục 1.

Điểm trúng tuyển các phương thức **PT2**, **PT3** và **PT4** được quy đổi tương đương về điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (**PT1**), các thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống của Bộ theo quy định: chọn mã trường (**GHA**-với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội; **GSA**- với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM); chọn ngành xét tuyển (thí sinh không phải chọn phương thức và tổ hợp môn xét tuyển).

2. Về việc cung cấp dữ liệu:

+ Với phương thức sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá tư duy do ĐHBKHN tổ chức, ĐHBKHN sẽ cung cấp lên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GD&ĐT, thí sinh không cần cung cấp.

+ Với phương thức sử dụng kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN và ĐHQG TP.HCM tổ chức, hai ĐHQG sẽ cung cấp lên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GD&ĐT, thí sinh không cần cung cấp.

+ Với phương thức sử dụng kết quả học bạ THPT: Đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025, dữ liệu đã có trên Hệ thống xét tuyển chung của Bộ GD&ĐT, thí sinh không cần cung cấp. Đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025, thí sinh cần cung cấp dữ liệu theo hướng dẫn dưới đây của Nhà trường.

+ Với các thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS để quy đổi điểm môn Tiếng Anh trong xét tuyển, thí sinh cần cung cấp dữ liệu theo hướng dẫn dưới đây của Nhà trường.

+ Với tổ hợp V00 và V01 của ngành Kiến trúc, thí sinh dùng kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật năm 2025 từ các Trường tổ chức thi môn này để đăng ký xét tuyển (*thời gian nhận kết quả thi môn Vẽ Mỹ thuật Nhà trường sẽ thông báo sau*).

3. Cụ thể, việc nộp hồ sơ với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả học bạ THPT và sử dụng chứng chỉ IELTS để quy đổi điểm Tiếng Anh trong xét tuyển, thí sinh chú ý thực hiện như sau:

3.1. Điều kiện xét tuyển đối với xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

Thí sinh xét tuyển bằng kết quả học bạ có tổng điểm trung bình cả năm của ba môn học trong tổ hợp xét tuyển của cả 3 năm học THPT (trong đó điểm môn Toán nhân đôi) cộng điểm ưu tiên theo quy định (nếu có), trong đó điểm của ba môn trong tổ hợp xét tuyển không có điểm trung bình môn nào (của từng năm học) dưới 5.50 điểm.

Với thí sinh dùng tổ hợp xét tuyển có môn tiếng Anh có thể sử dụng chứng chỉ IELTS từ 5.0 trở lên (còn hiệu lực đến ngày **30/6/2025**) thay thế cho điểm học bạ môn tiếng Anh, được quy đổi theo quy định của Nhà trường (theo bảng tại Phụ lục 2).

3.2. Thời gian đăng ký xét tuyển

3.2.1. Với các thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 về trước đăng ký xét tuyển học bạ và các thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS để thay thế điểm môn tiếng Anh trong xét tuyển

Từ ngày **18/6/2025** đến 17 giờ 00 ngày **18/7/2025**, thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển (nộp trực tuyến) tại website: **tuyensinh.utc.edu.vn** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội – mã tuyển sinh GHA) và **tuyensinh.utc2.edu.vn** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. HCM – mã tuyển sinh GSA);

3.2.2. Với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 đăng ký xét tuyển học bạ và không sử dụng chứng chỉ IELTS để thay thế điểm môn tiếng Anh:

Từ ngày **16/7/2025** đến 17 giờ 00 ngày **28/7/2025**, thí sinh dùng tài khoản cá nhân đã được cấp trong quá trình đăng ký thi tốt nghiệp THPT để thực hiện việc đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT);

3.3. Chi tiết cách nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển

(Dành cho các thí sinh tốt nghiệp từ năm 2024 về trước đăng ký xét tuyển học bạ và các thí sinh sử dụng chứng chỉ IELTS để thay thế điểm môn tiếng Anh trong xét tuyển)

Bước 1: Thí sinh chụp ảnh hoặc scan các tài liệu sau (để đính kèm khi khai online ở bước 2):

* Với thí sinh đăng ký xét tuyển học bạ và không sử dụng chứng chỉ IELTS:

- Học bạ THPT (scan bản học bạ gốc hoặc bản sao công chứng hoặc học bạ điện tử);
- Căn cước công dân (scan bản gốc của thẻ CCCD/ thẻ căn cước);
- Các giấy tờ chứng minh được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có);

* Với thí sinh đăng ký xét tuyển học bạ và có sử dụng chứng chỉ IELTS:

- Học bạ THPT (scan bản học bạ gốc hoặc bản sao công chứng hoặc học bạ điện tử);
- Căn cước công dân (scan bản gốc của thẻ CCCD/ thẻ căn cước);
- Các giấy tờ chứng minh được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có);
- Chứng chỉ tiếng Anh IELTS (scan bản gốc của chứng chỉ);

* Với thí sinh đăng ký sử dụng chứng chỉ IELTS trong xét tuyển:

- Căn cước công dân (scan bản gốc của thẻ CCCD/ thẻ căn cước);

- Chứng chỉ tiếng Anh IELTS (scan bản gốc của chứng chỉ);

Bước 2: Đăng ký xét tuyển trực tuyến tại website ***xettuyen.utc.edu.vn*** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội – mã tuyển sinh GHA) và ***xettuyen.utc2.edu.vn*** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. HCM – mã tuyển sinh GSA);

Bước 3: Nộp lệ phí đăng ký xét tuyển (Thực hiện **ngay sau khi kết thúc bước 2**). Lệ phí xét tuyển: 50.000 đồng/hồ sơ.

Lưu ý: Thí sinh xem hướng dẫn cách thực hiện đăng ký xét tuyển trên website: ***tuyensinh.utc.edu.vn*** hoặc ***tuyensinh.utc2.edu.vn***

3.4. Bổ sung, đính chính thông tin: Trong giai đoạn từ 18/6/2025-18/7/2025, thí sinh có thể bổ sung hoặc đính chính thông tin nếu phát hiện sai sót. Link ***xettuyen.utc.edu.vn*** và ***xettuyen.utc2.edu.vn*** sẽ đóng lúc 17h00 ngày 18/7/2025.

3.5. Đăng ký nguyện vọng trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

Từ ngày **16/7/2025** đến 17 giờ 00 ngày **28/7/2025**, thí sinh **đã nộp hồ sơ** (học bạ, chứng chỉ IELTS) tại website ***xettuyen.utc.edu.vn*** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội – mã tuyển sinh GHA) và ***xettuyen.utc2.edu.vn*** (với các ngành tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP. HCM – mã tuyển sinh GSA) bắt buộc **phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển** trên hệ thống của Bộ GD&ĐT theo quy định, thí sinh không đăng ký không được xét tuyển.

4. Thông tin liên hệ:

4.1. Tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội (mã tuyển sinh GHA)

- Điện thoại: 02437606352

- Website: ***tuyensinh.utc.edu.vn***

- Email: ***tuyensinh@utc.edu.vn***

- Fanpage: ***https://www.facebook.com/dhgtvtcaugiai/***

- Với chương trình Liên kết quốc tế:

+ Thí sinh liên hệ tư vấn tuyển sinh: ***http://tinyurl.com/TSLKQT2025***

+ Nộp hồ sơ tại: Khoa Đào tạo Quốc tế, Trường Đại học Giao thông vận tải

+ Địa chỉ: Phòng 303, Nhà B3, Số 03 Cầu Giấy, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội

+ Website: ***ined.utc.edu.vn*** + ***https://www.facebook.com/inedutc***

+ Hotline: 0915.96.55.41; 0353.380.835; 0944.50.58.68; 0815.55.96.69; 0983.14.02.38;
0988.98.25.26.

4.2. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM (mã tuyển sinh GSA)

- Điện thoại: 02838962819

- Website: ***tuyensinh.utc2.edu.vn***

- Email: ***tuyensinh@utc2.edu.vn***

- Fanpage: ***https://www.facebook.com/utc2hcme***

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để c/đ);
- Chủ tịch HĐT (để b/c);
- Các đơn vị trong toàn Trường (để ph/h);
- Các thí sinh (để th/h);
- Lưu: HCTH, KTĐBCLĐT.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

PGS.TS. Lê Hoài Đức

Phụ lục 1: DANH SÁCH NGÀNH TUYỂN SINH, CHỈ TIÊU, PHƯƠNG THỨC VÀ TỔ HỢP XÉT TUYỂN

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển
I. Tuyển sinh và đào tạo tại Hà Nội (mã tuyển sinh GHA):				
1. Các chương trình đào tạo chuẩn				
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	60	PT1 (D01, D09, D10) PT2 (D01, D09, D10) PT3
2	7460112	Toán ứng dụng	70	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
3	7310101	Kinh tế	85	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
4	7340101	Quản trị kinh doanh	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
5	7340201	Tài chính - Ngân hàng	60	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
6	7340301	Kế toán	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
7	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
8	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	100	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
9	7840101	Khai thác vận tải	120	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
10	7840104	Kinh tế vận tải	155	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
11	7580301	Kinh tế xây dựng	110	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3
12	7580302	Quản lý xây dựng	60	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3
13	7480101	Khoa học máy tính	60	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT4
14	7480201	Công nghệ thông tin	210	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT4
15	7520103	Kỹ thuật cơ khí	150	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4
16	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	70	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT4

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển
17	7520115	Kỹ thuật nhiệt	70	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
18	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	150	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
19	7520130	Kỹ thuật ô tô	160	PT1 (A00, A01, D07) PT4
20	7520201	Kỹ thuật điện	80	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3; PT4
21	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3; PT4
22	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	130	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3; PT4
23	7520107	Kỹ thuật robot (Ngành tuyển sinh các năm trước: Kỹ thuật robot và trí tuệ nhân tạo)	40	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3; PT4
24	7520216-GTTM	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (chuyên ngành Hệ thống giao thông thông minh) (Ngành tuyển sinh các năm trước: Hệ thống giao thông thông minh)	40	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4
25	7520320	Kỹ thuật môi trường	50	PT1 (A00, B00, D01, D07, X06) PT2 (A00, B00, D01, D07, X06) PT4
26	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
27	7580101	Kiến trúc	50	PT1 (A00, A01, V00, V01) PT2 A00, A01, V00, V01)
28	7580201	Kỹ thuật xây dựng	210	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
29	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
30	7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
31	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	600	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
32	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
2. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch bán dẫn				
33	7480106	Kỹ thuật máy tính (theo hướng chuyên sâu vi mạch bán dẫn, bao gồm lớp kỹ sư tài năng)	90	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT3; PT4
3. Các chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao và đường sắt đô thị				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển
34	7840101 ĐS	Khai thác vận tải (<i>chuyên ngành Khai thác và quản lý đường sắt tốc độ cao, Khai thác và quản lý đường sắt đô thị</i>)	60	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
35	7520116 ĐS	Kỹ thuật cơ khí động lực (<i>chuyên ngành Kỹ thuật phương tiện đường sắt tốc độ cao</i>)	45	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
36	7520201 ĐS	Kỹ thuật điện (<i>chuyên ngành Hệ thống điện đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị</i>)	45	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4
37	7520216 ĐS	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá (<i>chuyên ngành Điều khiển và thông tin tín hiệu đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị</i>)	45	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4
38	7580205 ĐS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành đường sắt tốc độ cao</i>)	45	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
4. Các chương trình tiên tiến, chất lượng cao				
39	7340101 QT	Quản trị kinh doanh (Chương trình CLC Quản trị kinh doanh Việt-Anh)	50	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
40	7340301 QT	Kế toán (Chương trình CLC Kế toán tổng hợp Việt-Anh)	90	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07) PT3
41	7480201 QT	Công nghệ thông tin (Chương trình CLC Công nghệ thông tin Việt-Anh)	90	PT1 (A00, A01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D07, X06) PT4
42	7520103 QT	Kỹ thuật cơ khí (Chương trình CLC Cơ khí ô tô Việt - Anh)	90	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
43	7580201 QT	Kỹ thuật xây dựng (Chương trình tiên tiến Kỹ thuật xây dựng công trình GT)	60	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
44	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu-Đường bộ Việt-Pháp)	30	PT1 (A00, A01, D03, D07, X06) PT2 (A00, A01, D03, D07, X06) PT4
45	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Cầu-Đường bộ Việt-Anh)	40	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
46	7580205 QT	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Chương trình CLC Công trình giao thông đô thị Việt-Nhật)	30	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT4
47	7580301 QT	Kinh tế xây dựng (Chương trình CLC Kinh tế xây dựng công trình GT Việt-Anh)	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3
48	7580302 QT	Quản lý xây dựng (Chương trình CLC Quản lý xây dựng Việt - Anh)	50	PT1 (A00, A01, D01, D07, X06) PT2 (A00, A01, D01, D07, X06) PT3
5. Chương trình liên kết quốc tế				

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển
49	7340101 LK	Chương trình liên kết QT Ngành Quản trị kinh doanh (ĐH EM Normandie - Cộng hoà Pháp cấp bằng, học bằng tiếng Anh)	40	PT1 (A00, A01, D01, D07) PT2 (A00, A01, D01, D07)
II. Tuyển sinh và đào tạo tại Phân hiệu TP.HCM (mã tuyển sinh GSA)				
1. Các chương trình đào tạo chuẩn				
1	7340101	Quản trị kinh doanh	80	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3
2	7340120	Kinh doanh quốc tế	50	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3
3	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3
4	7340301	Kế toán (<i>chuyên ngành Kế toán tổng hợp</i>)	70	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3
5	7480201	Công nghệ thông tin	100	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
6	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3
7	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	50	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
8	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	70	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
9	7520130	Kỹ thuật ô tô	90	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3
10	7520201	Kỹ thuật điện	70	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
11	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	90	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
12	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	90	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
13	7580101	Kiến trúc	60	PT1 (A00, A01, V00, V01) PT2 (A00, A01, V00, V01) PT3
14	7580106	Quản lý đô thị và công trình	50	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
15	7580201	Kỹ thuật xây dựng	170	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển
16	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	140	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
17	7580301	Kinh tế xây dựng	100	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
18	7580302	Quản lý xây dựng	60	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
19	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	60	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3
20	7840101	Khai thác vận tải	80	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3
21	7840104	Kinh tế vận tải	50	PT1 (A00, A01, C01, D01) PT2 (A00, A01, C01, D01) PT3
2. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực vi mạch bán dẫn				
22	7480106	Kỹ thuật máy tính	50	PT1 (A00, A01, C01, X06) PT2 (A00, A01, C01, X06) PT3
3. Chương trình đào tạo chuẩn thuộc lĩnh vực đường sắt tốc độ cao				
23	7580205-ĐS	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành Đường sắt tốc độ cao</i>)	50	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3
4. Chương trình chất lượng cao				
24	7580205-CLC	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>Chương trình CLC Cầu - Đường bộ Việt-Anh</i>)	40	PT1 (A00, A01, C01, D01, X06) PT2 (A00, A01, C01, D01, X06) PT3

Ghi chú: Tổ hợp xét tuyển:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học

D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh

V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ Mỹ thuật

C01: Toán, Ngữ văn, Vật lý

D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh

A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh

D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh

D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp

V00: Toán, Vật lý, Vẽ Mỹ thuật

D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh

B00: Toán, Hóa học, Sinh học

X06: Toán, Vật lý, Tin học

Phụ lục 2: BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM TỪ CHỨNG CHỈ IELTS

TT	Điểm IELTS	Quy đổi sang điểm tiếng Anh để xét tuyển đại học hệ chính quy 2025
1	5.0	8.0
2	5.5	8.5
3	6.0	9.0
4	6.5	9.5
5	Từ 7.0 trở lên	10.0